

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 4 năm 2021

Hà Nam, ngày 20 tháng 01 năm 2022

CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

NỘI DUNG

	Trang
Thông tin chung	3
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	4
Báo cáo tài chính	
Bảng cân đối kế toán	5-6
Báo cáo kết quả kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9-29

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn (“Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty Xi măng Việt Nam (“VICEM”). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo luật doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0700117613 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 vào ngày 07 tháng 01 năm 2021.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker;
- Sản xuất và kinh doanh các vật liệu xây dựng, gia công cơ khí;
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia;
- Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh; và
- Các ngành nghề khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	: Vũ Thế Hà	Chủ tịch HĐQT
Ông	: Đỗ Tiến Trình	Thành viên
Ông	: Nguyễn Thế Hùng	Thành viên
Bà	: Lê Thị Khanh	Thành viên
Ông	: Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên
Ông	: Lê Huy Quân	Thành viên độc lập
Ông	: Trần Việt Hồng	Thành viên độc lập

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau :

Ông	: Đỗ Tiến Trình	Tổng Giám đốc
Ông	: Nguyễn Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Đỗ Tiến Trình, Tổng Giám đốc.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo các số kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nam, ngày 20 tháng 01 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC /ce

Đỗ Tiến Trình

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		576.283.795.076	588.015.332.056
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	116.454.409.312	113.497.900.651
1. Tiền	111		116.454.409.312	113.497.900.651
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		30.000.000.000	47.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	30.000.000.000	47.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.910.709.599	36.042.803.520
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	4.605.345.623	6.012.679.469
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	9.657.862.553	1.945.173.824
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	21.647.501.423	28.084.950.227
III. Hàng tồn kho	140		382.325.339.557	376.887.920.786
1. Hàng tồn kho	141	8	382.325.339.557	392.859.674.432
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(15.971.753.646)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.593.336.608	14.586.707.099
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	1.883.045.271	2.091.487.064
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	14	9.564.378.949	9.564.378.949
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	145.912.388	2.930.841.086
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.481.534.365.839	2.673.981.777.639
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.183.500.872	8.327.016.293
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	9.183.500.872	8.327.016.293
II. Tài sản cố định	220		2.328.172.434.383	2.490.694.132.577
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	2.327.515.301.820	2.490.201.418.728
- Nguyên giá	222		6.791.230.190.170	6.755.639.245.126
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.463.714.888.350)	(4.265.437.826.398)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	657.132.563	492.713.849
- Nguyên giá	228		2.875.850.000	2.506.300.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.218.717.437)	(2.013.586.151)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		93.001.894.809	99.792.452.763
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	93.001.894.809	99.792.452.763
IV. Tài sản dài hạn khác	260		51.176.535.775	75.168.176.006
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	51.176.535.775	75.168.176.006
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.057.818.160.915	3.261.997.109.695

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.619.537.536.812	1.864.886.149.925
I. Nợ ngắn hạn	310		1.595.843.626.483	1.836.559.133.632
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	585.219.904.480	623.222.043.369
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	45.749.449.530	55.001.770.652
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	20.544.222.267	11.785.508.611
4. Phải trả người lao động	314		8.693.877.672	1.708.241.995
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	52.280.017.479	32.076.953.564
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	7.887.783.539	7.440.984.557
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	873.226.933.623	1.104.179.086.877
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.241.437.893	1.144.544.007
II. Nợ dài hạn	330		23.693.910.329	28.327.016.293
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	14.510.409.457	20.000.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		9.183.500.872	8.327.016.293
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.438.280.624.103	1.397.110.959.770
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	1.438.280.624.103	1.397.110.959.770
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.235.598.580.000	1.235.598.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.235.598.580.000	1.235.598.580.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		114.426.888.671	114.426.888.671
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		88.255.155.432	47.085.491.099
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		38.477.557.353	29.983.373.524
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		49.777.598.079	17.102.117.575
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.057.818.160.915	3.261.997.109.695

Hà Nam, ngày 20 tháng 01 năm 2022

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Khanh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Tiến Trình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01	19	853.896.083.290	808.818.134.864	2.979.817.834.159	3.063.546.784.661
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng	10	19	853.896.083.290	808.818.134.864	2.979.817.834.159	3.063.546.784.661
4. Giá vốn hàng bán	11	20	744.329.365.901	755.225.367.602	2.652.163.790.926	2.742.610.190.960
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		109.566.717.389	53.592.767.262	327.654.043.233	320.936.593.701
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	322.417.791	25.678.518	771.389.091	2.396.227.325
7. Chi phí tài chính	22	22	12.675.511.121	16.966.364.662	60.846.308.352	76.706.547.677
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.008.348.421	16.299.519.262	58.770.952.952	74.253.413.462
8. Chi phí bán hàng	25	23	49.738.529.800	39.658.674.505	113.453.851.220	122.627.265.329
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	25.374.460.597	24.633.307.786	107.616.340.950	112.556.020.263
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.100.633.662	(27.639.901.173)	46.508.931.802	11.442.987.757
11. Thu nhập khác	31	25	7.727.422.935	2.946.534.427	20.091.794.612	11.751.553.681
12. Chi phí khác	32	26	321.966.843	5.553.663.067	4.187.681.653	5.924.423.863
13. Lợi nhuận khác	40		7.405.456.092	(2.607.128.640)	15.904.112.959	5.827.129.818
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		29.506.089.754	(30.247.029.813)	62.413.044.761	17.270.117.575
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.586.467.414	-	12.397.446.682	-
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		24.919.622.340	(30.247.029.813)	50.015.598.079	17.270.117.575
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		202	(245)	405	140

Hà Nam, ngày 20 tháng 01 năm 2022

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Khanh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Tiến Trình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01		
1. Lợi nhuận trước thuế		62.413.044.761	17.270.117.575
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	205.966.450.106	211.284.708.081
- Các khoản dự phòng	03	(15.115.269.067)	16.828.238.225
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(811.875.275)	(627.066.360)
- Chi phí lãi vay	06	58.770.952.952	74.253.413.462
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	311.223.303.477	319.009.410.983
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	2.060.538.040	22.582.433.774
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	10.534.334.875	(11.487.935.974)
- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)	11	(8.906.869.316)	(53.605.833.183)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	24.200.082.024	40.295.268.510
- Tiền lãi vay đã trả	14	(63.089.496.958)	(73.897.637.026)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.880.138.182)	(4.322.914.194)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.749.039.860)	(32.354.267.460)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	263.392.714.100	206.218.525.430
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, các TSDH khác	21	(41.749.301.893)	(80.267.294.863)
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(30.000.000.000)	(47.000.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	47.000.000.000	
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	754.840.251	627.066.360
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(23.994.461.642)	(126.640.228.503)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.386.443.745.804	2.511.796.867.736
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.622.885.489.601)	(2.722.100.979.991)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(236.441.743.797)	(210.304.112.255)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.956.508.661	(130.725.815.328)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	113.497.900.651	244.223.715.979
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	116.454.409.312	113.497.900.651

Hà Nam, ngày 20 tháng 01 năm 2022

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Khanh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Tiến Trình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4 năm 2021

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn (“ Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty Xi măng Việt Nam (“VICEM”). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo luật doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0700117613 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 vào ngày 07 tháng 01 năm 2021.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker;
- Sản xuất và kinh doanh các vật liệu xây dựng
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia;
- Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh; và
- Các ngành nghề khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

- 1/ Xí nghiệp Tiêu thụ xi măng VICEM Bút Sơn
- 2/ Xí nghiệp Vật liệu xây dựng
- 3/ Ban quản lý dự án xi măng Bút Sơn 2

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.228 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.256 người).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 1 năm.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ đối với nguyên vật liệu chính và thành phẩm, áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên đối với vật tư, phụ tùng, công cụ, dụng cụ. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày dựa trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

3.5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

3.6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	05 - 10
Trang thiết bị văn phòng	03 - 07
Phần mềm máy tính	02 - 05

3.7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc các chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian từ một đến ba năm, thời gian sử dụng ước tính.

3.9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái (“CMKTVN số 10”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

3.12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu

nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31/12/2021 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Đơn vị tính: VND

4 . TIỀN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Tiền mặt	4.521.823.895	2.565.743.524
Tiền gửi ngân hàng	111.932.585.417	110.932.157.127
Cộng	<u>116.454.409.312</u>	<u>113.497.900.651</u>

5 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	30.000.000.000	47.000.000.000
Cộng	<u>30.000.000.000</u>	<u>47.000.000.000</u>

(*) Tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Nam có kỳ hạn dưới 12 tháng.

6 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4.255.354.023	5.616.546.469
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan	349.991.600	396.133.000
Cộng	<u>4.605.345.623</u>	<u>6.012.679.469</u>

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn	9.657.862.553	1.945.173.824
Cộng	<u>9.657.862.553</u>	<u>1.945.173.824</u>

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

7.1 Phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Khoản ứng trước cho cán bộ công nhân viên	7.842.440.000	15.472.293.314
Phải thu tiền điện nước	750.077.793	705.655.713
Ký quỹ dự án mở rộng, nâng cấp Cảng Bút Sơn	3.600.000.000	3.600.000.000
Phải thu khác	9.123.685.630	7.350.022.484
Phải thu các bên liên quan	331.298.000	956.978.716
Cộng	<u>21.647.501.423</u>	<u>28.084.950.227</u>

7.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
Ký cược, ký quỹ dài hạn (*)	9.183.500.872	8.327.016.293
Cộng	9.183.500.872	8.327.016.293

(*) Khoản ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường của các công trình đầu tư xây dựng khai thác mỏ đá vôi Liên Sơn, mỏ đá vôi Hồng Sơn, mỏ sét Khả Phong và mỏ sét Ba Sao theo luật Bảo vệ môi trường và luật Khoáng sản.

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021	01/01/2021
Nguyên liệu, vật liệu	312.164.221.761	287.753.035.971
Công cụ, dụng cụ	818.121.823	968.937.566
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	38.828.727.924	72.824.126.792
Thành phẩm	30.514.268.049	31.313.574.103
Cộng	382.325.339.557	392.859.674.432

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH - Phụ lục 01

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH - Phụ lục 02

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
- Mỏ sét Ba Sao	79.591.084.009	79.591.084.009
- Dự án mở rộng, nâng cấp Cảng Bút Sơn	-	7.454.578.758
- Dự án nhiệt thừa khí thải	3.293.734.121	2.799.602.157
- Chi phí cải tạo sửa chữa và các công trình khác(Mỏ Đồi Thị, mỏ đá VLXD tại Thanh Sơn,...)	10.117.076.679	9.947.187.839
Cộng	93.001.894.809	99.792.452.763

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

12.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.627.814.021	2.091.487.064
Gạch chịu lửa	255.231.250	
Cộng	1.883.045.271	2.091.487.064

12.2 Chi phí trả trước dài hạn

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Sửa chữa tài sản	478.823.651	798.039.423
Thiết bị, vật tư, công cụ dụng cụ	20.231.340.541	38.674.725.908
Gạch chịu lửa, tấm lót	18.345.875.193	22.111.994.868
Giá trị quyền sử dụng đất	9.626.533.673	10.011.595.025
Các khoản khác	2.493.962.717	3.571.820.782
Cộng	<u>51.176.535.775</u>	<u>75.168.176.006</u>

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Phải trả người bán ngắn hạn	363.531.940.013	441.890.352.993
Phải trả cho các bên liên quan	221.687.964.467	181.331.690.376
Cộng	<u>585.219.904.480</u>	<u>623.222.043.369</u>

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	44.154.474.662	52.767.032.980
Các bên liên quan trả tiền trước	1.594.974.868	2.234.737.672
Cộng	<u>45.749.449.530</u>	<u>55.001.770.652</u>

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Thuế giá trị gia tăng	2.464.890.234	314.738.717
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.586.467.414	
Thuế thu nhập cá nhân	1.277.117.046	
Thuế tài nguyên	2.983.358.828	2.967.399.367
Phí bảo vệ môi trường	1.017.664.873	997.946.875
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên nước	8.214.723.872	7.505.423.652
Cộng	<u>20.544.222.267</u>	<u>11.785.508.611</u>

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Trích trước chi phí lãi vay các đơn vị khác	1.451.876.681	1.768.434.387
Lãi vay phải trả các bên liên quan	2.463.835.617	6.465.821.917
Trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ	1.942.347.979	10.506.155.683
Mua nguyên vật liệu	30.829.739.494	8.926.242.420
Chi phí phải trả khác	15.592.217.708	4.410.299.157
Cộng	<u>52.280.017.479</u>	<u>32.076.953.564</u>

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm thất nghiệp, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm xã hội	1.381.550.441	1.455.861.459
Cổ tức phải trả	31.014.400	31.014.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.909.995.298	5.194.185.298
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan	565.223.400	759.923.400
Cộng	<u>7.887.783.539</u>	<u>7.440.984.557</u>

17 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH - Phụ lục 04

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu - Phụ lục 05

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Vốn góp của Nhà nước	982.489.390.000	982.489.390.000
<i>Tỷ lệ</i>	<i>79,5%</i>	<i>79,5%</i>
Vốn góp của các đối tượng khác	253.109.190.000	253.109.190.000
<i>Tỷ lệ</i>	<i>20,5%</i>	<i>20,5%</i>
Cộng (100%)	<u>1.235.598.580.000</u>	<u>1.235.598.580.000</u>

c) Cổ phiếu

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	123.559.858	123.559.858
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	123.559.858	123.559.858
- Cổ phiếu phổ thông	123.559.858	123.559.858
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	123.559.858	123.559.858
- Cổ phiếu phổ thông	123.559.858	123.559.858
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	10.000 đồng

đ) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020</u>
- Lợi nhuận sau thuế	50.015.598.079	17.270.117.575
- Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	123.559.858	123.559.858
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	405	140

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Ngoại tệ các loại		
USD	100	

19 . DOANH THU

	<u>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020</u>
Doanh thu bán xi măng	2.547.436.944.912	2.705.516.052.781
Doanh thu bán Clinker	398.400.404.566	335.180.769.437
Doanh thu khác	33.980.484.681	22.849.962.443
Cộng	2.979.817.834.159	3.063.546.784.661

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Giá vốn xi măng	2.250.120.887.073	2.352.660.257.304
Giá vốn Clinker	380.429.501.258	375.643.384.642
Giá vốn khác	21.613.402.595	14.306.549.014
Cộng	2.652.163.790.926	2.742.610.190.960

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	754.840.251	627.066.360
Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán	16.548.840	1.769.160.965
Cộng	771.389.091	2.396.227.325

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Lãi tiền vay	58.770.952.952	74.253.413.462
Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán	110.335.600	14.097
Chi phí tài chính khác (phí bảo lãnh)		123.994.368
Chiết khấu thanh toán	1.965.019.800	2.329.125.750
Cộng	60.846.308.352	76.706.547.677

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Chi phí nhân viên	26.685.142.978	26.116.246.187
Chi phí vật liệu bao bì, dụng cụ đồ dùng	1.694.243.040	1.382.516.166
Chi phí khấu hao	1.492.353.062	2.084.948.860
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	83.582.112.140	93.043.554.116
Cộng	113.453.851.220	122.627.265.329

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Chi phí nhân viên	48.766.653.789	33.853.844.135
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	6.222.419.986	7.212.780.595
Chi phí khấu hao	7.292.120.466	8.212.794.708
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	45.335.146.709	63.276.600.825
Cộng	107.616.340.950	112.556.020.263

25 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Thu bồi thường bảo hiểm và chuyển giao quyền thâm dò		6.188.891.580
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	57.035.024	-
Thu nhập từ bùn thải	17.920.224.750	2.351.920.500
Thu nhập khác	2.114.534.838	3.210.741.601
Cộng	20.091.794.612	11.751.553.681

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Chi phí khác	4.187.681.653	5.924.423.863
Cộng	4.187.681.653	5.924.423.863

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Chi phí nhân viên	285.195.014.639	248.297.720.777
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	1.890.957.532.559	1.978.566.537.753
Chi phí khấu hao	205.966.450.106	211.284.708.081
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	456.320.280.870	517.449.051.325
Cộng	2.838.439.278.174	2.955.598.017.936

28 . GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng_Xi măng	54.598.192.740	67.806.935.310
Tổng công ty Xi măng Việt Nam - Clinker	23.751.944.612	-
Công ty Cổ phần năng lượng và môi trường Vicem_Clinker		20.211.907.122
Công ty Cổ phần năng lượng và môi trường Vicem_Mua bù tổng hợp	999.298.500	
Công ty Cổ phần năng lượng và môi trường Vicem_Dịch vụ tại Cảng	2.364.080.862	
Công ty CP Vicem thạch cao xi măng_Dịch vụ tại Cảng	718.694.452	94.777.115
Mua hàng		
Công ty Cổ phần năng lượng và môi trường Vicem_Than, rác	284.656.621.398	201.205.991.868
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn - Vỏ bao	54.198.957.000	60.916.240.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp - Xi măng gia công	26.432.287.092	4.146.020.000
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng-Thạch cao	66.510.565.720	16.072.131.087
Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bím Sơn - Vỏ bao	15.781.600.000	20.020.000.000
Tổng công ty Xi măng Việt Nam - Lãi vay	8.799.246.577	9.694.726.027
Tổng công ty Xi măng Việt Nam - Phí tư vấn	6.594.064.156	3.372.789.628
Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng_Đào tạo		194.700.000
Viện công nghệ Xi măng VICEM - Đào tạo	501.407.500	298.872.000
Công ty Tư vấn đầu tư phát triển xi măng - Tư vấn đánh giá hồ sơ dự thầu và hồ sơ đề xuất	173.286.364	747.638.185
Số dư với các bên liên quan		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/12/2021	01/01/2021
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	349.991.600	349.991.600
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	-	46.141.400
Cộng	349.991.600	396.133.000

Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2021	01/01/2021
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	88.723.716.915	70.756.735.930
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	60.200.077.723	61.861.468.188
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	-	9.112.990.511
Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bim Sơn	15.039.613.634	14.354.140.495
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	1.745.954.000	-
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	2.126.894.658	3.710.068.588
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	53.350.300.037	21.536.286.664
Viện công nghệ xi măng - Đào tạo	501.407.500	
Cộng	221.687.964.467	181.331.690.376
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2021	01/01/2021
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	1.594.974.868	2.234.737.672
Cộng	1.594.974.868	2.234.737.672
Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2021	01/01/2021
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	331.298.000	331.298.000
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	-	563.504.310
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	-	62.176.406
Cộng	331.298.000	956.978.716
Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2021	01/01/2021
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	565.223.400	565.223.400
Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng	-	194.700.000
Cộng	565.223.400	759.923.400

Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2021	01/01/2021
Tổng công ty Xi măng Việt Nam - Lãi vay	2.463.835.617	6.465.821.917
Cộng	2.463.835.617	6.465.821.917

Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Thù lao Hội đồng Quản trị	454.000.000	367.909.091
Ông Vũ Thế Hà	46.000.000	
Ông Phạm Đức Cường	48.000.000	96.000.000
Ông Đỗ Tiến Trình	72.000.000	72.000.000
Bà Lê Thị Khanh	72.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Thế Hùng	72.000.000	72.000.000
Ông Lê Huy Quân	36.000.000	
Ông Trần Việt Hồng	36.000.000	
Ông Nguyễn Minh Tuấn	36.000.000	
Ông Đinh Văn Hải		19.909.091
Ông Phạm Tuấn Long	36.000.000	72.000.000
Thu nhập ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng	3.054.500.654	3.697.292.235
Ông Đỗ Tiến Trình	916.275.976	946.048.157
Ông Nguyễn Thế Hùng	861.389.952	885.297.997
Bà Lê Thị Khanh	757.484.391	767.628.358
Ông Trần Tiến Dũng		310.059.980
Ông Lê Văn Hà	519.350.335	788.257.743
Thù lao và thu nhập ban Kiểm soát	1.025.753.025	992.746.302
Ông Doãn Hữu Phong	427.802.725	448.239.534
Ông Trần Ngọc Hải	309.694.838	288.524.666
Ông Đặng Vũ Hải	288.255.462	255.982.102

29 . CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có thể ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính quý 4/2020, Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán.

Hà Nam, ngày 20 tháng 01 năm 2022

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Khanh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Tiến Trình

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH - phụ lục 01

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2021	1.691.116.288.640	4.947.213.582.553	95.464.052.322	21.845.321.611	6.755.639.245.126
Số tăng trong kỳ	2.940.847.876	37.647.619.920		2.618.090.000	43.206.557.796
Số giảm trong kỳ	330.005.776	5.419.793.914	1.865.813.062		7.615.612.752
Số dư 31/12/2021	1.693.727.130.740	4.979.441.408.559	93.598.239.260	24.463.411.611	6.791.230.190.170
<i>Trong đó: Đã khấu hao hết</i>	<i>137.260.181.088</i>	<i>2.061.887.895.846</i>	<i>88.013.242.897</i>	<i>11.872.563.633</i>	<i>2.299.033.883.464</i>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2021	722.745.787.176	3.435.232.586.196	91.078.035.461	16.381.417.565	4.265.437.826.398
Số tăng trong kỳ	44.021.193.174	158.663.146.023	844.259.809	2.232.719.814	205.761.318.820
- <i>Khấu hao, hao mòn</i>	<i>44.021.193.174</i>	<i>158.663.146.023</i>	<i>844.259.809</i>	<i>2.232.719.814</i>	<i>205.761.318.820</i>
Số giảm trong kỳ	263.149.892	5.355.293.914	1.865.813.062		7.484.256.868
Số dư 31/12/2021	766.503.830.458	3.588.540.438.305	90.056.482.208	18.614.137.379	4.463.714.888.350
Giá trị còn lại					
Số dư 01/01/2021	968.370.501.464	1.511.980.996.357	4.386.016.861	5.463.904.046	2.490.201.418.728
Số dư 31/12/2021	927.223.300.282	1.390.900.970.254	3.541.757.052	5.849.274.232	2.327.515.301.820

Công ty đã thế chấp nhà xưởng, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị với tổng giá trị theo các hợp đồng thế chấp tại ngày 31/12/2021 là 3.228.934.472.886 đồng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH - phụ lục 02

Nội dung	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư 01/01/2021	2.506.300.000	2.506.300.000
Số tăng trong kỳ	369.550.000	369.550.000
Số giảm trong kỳ		-
Số dư 31/12/2021	2.875.850.000	2.875.850.000
Trong đó: Đã khấu hao hết	850.300.000	850.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư 01/01/2021	2.013.586.151	2.013.586.151
Số tăng trong kỳ	205.131.286	205.131.286
- <i>Khấu hao</i>	205.131.286	205.131.286
Số giảm trong kỳ		-
Số dư 31/12/2021	2.218.717.437	2.218.717.437
Giá trị còn lại		
Số dư 01/01/2021	492.713.849	492.713.849
Số dư 31/12/2021	657.132.563	657.132.563

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03

Đơn vị tính: VND

Phải nộp	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế giá trị gia tăng	314.738.717	78.121.545.560	75.971.394.043	2.464.890.234
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.930.841.086)	12.397.446.682	4.880.138.182	4.586.467.414
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.676.684.992	1.399.567.946	1.277.117.046
Thuế tài nguyên	2.967.399.367	37.804.390.693	37.788.431.232	2.983.358.828
Thuế xuất khẩu	-	1.250.102.348	1.250.102.348	-
Thuế đất, tiền thuê đất	-	8.259.161.151	8.405.073.539	(145.912.388)
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên nước	7.505.423.652	6.901.635.567	6.192.335.347	8.214.723.872
Thuế môn bài		6.000.000	6.000.000	
Phí bảo vệ môi trường	997.946.875	17.335.297.849	17.315.579.851	1.017.664.873
TỔNG CỘNG	8.854.667.525	164.752.264.842	153.208.622.488	20.398.309.879
Trong đó:				
Số phải nộp	11.785.508.611			20.544.222.267
Số phải thu	2.930.841.086			145.912.388

17 . CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH - phụ lục 04

Vay và nợ thuế tài chính	Đơn vị tính: VND						Thuyết minh thông tin chính
	31/12/2021		Trong kỳ		01/01/2021		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
I. VAY NGẮN HẠN	868.226.933.623	868.226.933.623	2.386.443.745.804	2.614.708.399.858	1.096.491.586.877	1.096.491.586.877	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam	456.095.522.403	456.095.522.403	1.324.912.473.421	1.340.662.277.698	471.845.326.680	471.845.326.680	Khoản vay có lãi suất từ 4,5%-6%/năm. Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị chính của dây chuyền 2.
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch I	59.616.990.303	59.616.990.303	390.108.609.376	382.439.296.326	51.947.677.253	51.947.677.253	Khoản vay có lãi suất từ 4,5%/năm. Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị chính của dây chuyền 2.
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam	-	-	90.812.432.563	172.234.156.788	81.421.724.225	81.421.724.225	Khoản vay có lãi suất là 5,8% - 6%/năm. Tài sản thế chấp là Nhà cửa vật kiến trúc dây chuyền 2.
- Ngân hàng NN&PT Nông thôn CN Hà Nam	-	-	-	64.636.838.004	64.636.838.004	64.636.838.004	Khoản vay có lãi suất là 5%/năm. Hình thức vay là tài sản Cảng Bút Sơn mở rộng và tín chấp
- Tổng công ty Xi măng Việt Nam	230.000.000.000	230.000.000.000	230.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000	Khoản vay Tổng công ty Xi măng Việt Nam theo hợp đồng số 1908/2020/HĐVV/VICEM-BTS ngày 19/8/2020. Mục đích sử dụng vốn vay trả nợ các tổ chức tín dụng đến hạn.
- Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam	-	-	-	97.672.153.883	97.672.153.883	97.672.153.883	Khoản vay có lãi suất 5%/năm. Hình thức vay là tín chấp.
- Ngân hàng NN&PT Nông thôn Hà Nam CN Hà Nam II	-	-	-	49.702.320.006	49.702.320.006	49.702.320.006	Khoản vay có lãi suất 5,2%/năm. Hình thức vay là tín chấp.
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nam	122.514.420.917	122.514.420.917	312.018.974.943	278.867.449.572	89.362.895.546	89.362.895.546	Khoản vay có lãi suất là 4,5% - 5,5%/năm. Tài sản thế chấp là phương tiện vận tải.
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hà Nam	-	-	38.591.255.501	78.493.906.781	39.902.651.280	39.902.651.280	Khoản vay có lãi suất là 5,0% - 5,3%/năm. Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị phục vụ sản xuất xi măng, gạch không nung, hệ thống xuất bao xi măng
II. VAY DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ	5.000.000.000	5.000.000.000	5.489.590.543	8.177.090.543	7.687.500.000	7.687.500.000	
- Ngân hàng NN & PTNT Hà Nam (VND- Vay Trung hạn)	-	-	-	2.687.500.000	2.687.500.000	2.687.500.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/01/2022, trả 4 kỳ vào các tháng 3,6,9,12.
- Ngân hàng NN & PTNT Hà Nam (VND- Vay dự án Cảng Bút Sơn)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.489.590.543	5.489.590.543	5.000.000.000	5.000.000.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/01/2022, trả 4 kỳ vào các tháng 3,6,9,12

17 . CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - phụ lục 04

Đơn vị tính: VND

Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2021		Trong kỳ		01/01/2021		Thuyết minh thông tin chính
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
III. VAY DÀI HẠN	14.510.409.457	14.510.409.457	-	5.489.590.543	20.000.000.000	20.000.000.000	
- Ngân hàng NN & PTNT Hà Nam (VND- Vay dự án Cảng Bút Sơn)	14.510.409.457	14.510.409.457		5.489.590.543	20.000.000.000	20.000.000.000	Khoản vay Ngân hàng NN&PTNT Hà Nam theo HĐTD 2900LAV 201700427 ngày 28/11/2017; Thời hạn vay: 8 năm; Tài sản thế chấp là tài sản hình thành trong tương lai của DA Cảng Bút Sơn với giá trị tạm xác định: 117 tỷ đồng.
IV. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (IV=I+E)	873.226.933.623		2.391.933.336.347	2.622.885.489.601	1.104.179.086.877		
V. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (V=IB)	14.510.409.457		-	5.489.590.543	20.000.000.000		



18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU - Phụ lục 05

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn góp	Quỹ đầu tư, phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư 01/01/2020	1.199.617.690.000	108.074.249.163	102.588.258.192	1.410.280.197.355
Lợi nhuận trong kỳ			17.270.117.575	17.270.117.575
Tăng khác			2.782.811.507	2.782.811.507
Tăng vốn do phát hành cổ phiếu trả cổ tức	35.980.890.000		(35.980.890.000)	-
Trích lập quỹ đầu tư phát triển		6.352.639.508	(6.352.639.508)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi			(33.054.166.667)	(33.054.166.667)
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành sản xuất			(168.000.000)	(168.000.000)
Số dư 31/12/2020	1.235.598.580.000	114.426.888.671	47.085.491.099	1.397.110.959.770
Lợi nhuận trong kỳ			50.015.598.079	50.015.598.079
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi			(8.607.933.746)	(8.607.933.746)
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành sản xuất			(238.000.000)	(238.000.000)
Số dư 31/12/2021	1.235.598.580.000	114.426.888.671	88.255.155.432	1.438.280.624.103